

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 614/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 502/TTr-UBND ngày 15/3/2022 (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 816/TTr-STMMT ngày 16/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Thọ (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000); với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bố trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ Lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		20.349,86	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.186,15	69,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.301,86	30,97
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.187,66	25,49
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.114,20	5,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.038,14	10,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.469,58	12,14
1.4	Đất rừng-phòng hộ	RPH	92,14	0,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.881,32	14,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	136,88	0,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,92	1,21
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	156,18	0,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.649,08	27,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,07	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,50	0,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,31	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,31	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,75	0,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,32	0,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.751,89	13,52
-	Đất giao thông	DGT	1.802,41	8,86
-	Đất thủy lợi	DTL	485,59	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,20	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,68	0,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ Lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,62	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,98	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,59	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,80	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,49	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,21	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	281,27	1,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,59	0,01
-	Đất chợ	DCH	6,37	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,08	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	913,97	4,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	124,54	0,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	53,04	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.004,49	4,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	434,33	2,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	514,63	2,53
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	669,51	3,29
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.651,24	17,94
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.967,47	14,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ Lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	82,50	0,41
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	115,30	0,57
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,18	0,05
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.705,34	13,29
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	24,57	0,12

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	392,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	251,51
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	249,57
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,03
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	54,61
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,53
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,33
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,40
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,12
-	Đất giao thông	DGT	12,81
-	Đất thủy lợi	DTL	2,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,42
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,01
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,70

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	325,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	201,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>201,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,83
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	49,34
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,53
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,27
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	13,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	5,27
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,87

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,10
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,60
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,90
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,92
-	Đất giao thông	DGT	3,53
-	Đất thủy lợi	DTL	2,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,76
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Đức Thọ có 225 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Cập nhật danh mục công trình dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Thọ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

~~TM. ỦY BAN NHÂN DÂN~~

~~KT. CHỦ TỊCH~~

~~PHÓ CHỦ TỊCH~~



Đặng Ngọc Sơn